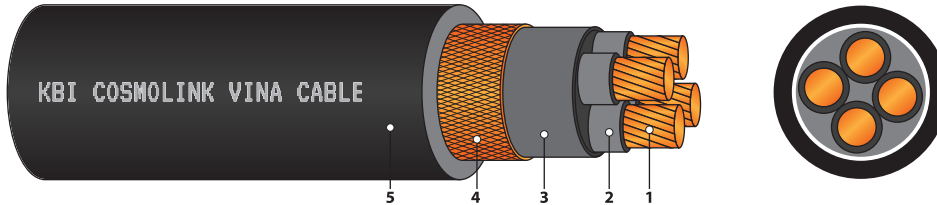


CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, CÓ MÀN CHẮN LƯỚI ĐỒNG

0.6/ 1KV PVC INSULATED, PVC (FR-PVC) SHEATHED, COPPER WIRE BRAID, CONTROL CABLE (CVV-SB)

0.6/1kV – Cu / PVC / PVC-SB (FR-PVC-SB)



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: IEC 60502-1

KẾT CẤU:

1. Ruột dẫn điện: Lõi đồng, cấp 2
2. Cách điện: PVC (70°C)
3. Băng cuốn: Băng nhựa PVC
4. Màn chắn kim loại: Lưới đồng
5. Vỏ bọc: PVC (FR-PVC)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Màu sắc: Đen

Đóng gói: Cuộn, Lô

APPLIED STANDARD: IEC 60502-1

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper, class2
2. Insulation: PVC (max operating: 70°C)
3. Bedding tape: PVC tape
4. Metallic screen: Copper wire braid
5. Outer Sheath: PVC (FR-PVC)

TECHNICAL INFORMATION:

Color: BK

Packing: Roll, drum

BẢNG CẤU TRÚC DỮ LIỆU (GIÁ TRỊ DANH ĐỊNH)

Constructional Data (Nominal Values)

Tiết diện ruột dẫn / Nominal Cross-section	Đường kính ruột dẫn / Approx Diameter of conductor	Chiều dày cách điện / Insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định / Nominal sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng / Approx. Overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng / Approx. Weight	Điện trở ruột dẫn 1 chiều ở 20°C / DC resistance at 20°C)	Thử cao áp trong 5 phút / Test voltage for 5 minutes	Chiều dài đóng gói / Packing length
N x mm ²	mm	mm	mm	mm	Kg/km	Ω/km	kV	m/Dm
2x1.0	1.29	0.8	1.8	11	140	18.1	3.5	1000
3x1.0	1.29	0.8	1.8	11	167	18.1	3.5	1000
4x1.0	1.29	0.8	1.8	12	200	18.1	3.5	1000
5x1.0	1.29	0.8	1.8	13	215	18.1	3.5	1000
6x1.0	1.29	0.8	1.8	14	243	18.1	3.5	1000
7x1.0	1.29	0.8	1.8	15	264	18.1	3.5	1000
8x1.0	1.29	0.8	1.8	15	305	18.1	3.5	1000
9x1.0	1.29	0.8	1.8	16	340	18.1	3.5	1000
10x1.0	1.29	0.8	1.8	17	365	18.1	3.5	1000
12x1.0	1.29	0.8	1.8	17.5	440	18.1	3.5	1000
14x1.0	1.29	0.8	1.8	18	480	18.1	3.5	1000
2x1.5	1.56	0.8	1.8	11	156	12.1	3.5	1000
3x1.5	1.56	0.8	1.8	12	190	12.1	3.5	1000
4x1.5	1.56	0.8	1.8	13	243	12.1	3.5	1000
5x1.5	1.56	0.8	1.8	14	257	12.1	3.5	1000
6x1.5	1.56	0.8	1.8	15	290	12.1	3.5	1000
7x1.5	1.56	0.8	1.8	15	312	12.1	3.5	1000
8x1.5	1.56	0.8	1.8	16	355	12.1	3.5	1000
9x1.5	1.56	0.8	1.8	17	395	12.1	3.5	1000
10x1.5	1.56	0.8	1.8	18	426	12.1	3.5	1000
11x1.5	1.56	0.8	1.8	18	456	12.1	3.5	1000
2x2.5	2.0	0.8	1.8	12	190	7.41	3.5	1000
3x2.5	2.0	0.8	1.8	13	243	7.41	3.5	1000
4x2.5	2.0	0.8	1.8	14	290	7.41	3.5	1000
5x2.5	2.0	0.8	1.8	15	325	7.41	3.5	1000
6x2.5	2.0	0.8	1.8	16	375	7.41	3.5	1000
7x2.5	2.0	0.8	1.8	17	405	7.41	3.5	1000
8x2.5	2.0	0.8	1.8	18	467	7.41	3.5	1000

* Tất cả các thông số, hình vẽ thiết kế được Công ty TNHH Cáp điện KBI Cosmolink Vina đưa ra trên đây chỉ mang tính chất giới thiệu và không bị ràng buộc

* All drawings, design, specifications of KBI Cosmolink Vina Cable Co., Ltd is indicative only and shall not be binding on KBI Cosmolink Vina